

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG



SINCE 1901

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I – NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Th minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192,533,927,106	287,475,373,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,677,991,074	101,648,827,546
1. Tiền	111	5	6,225,688,225	7,916,118,500
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	47,452,302,849	93,732,709,046
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66,874,209,732	120,494,784,142
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	66,874,209,732	120,494,784,142
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,079,434,595	54,517,042,364
1. Phải thu khách hàng	131		59,147,674,549	48,258,984,437
2. Trả trước cho người bán	132		1,415,831,770	3,677,193,232
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1,056,356,372	3,121,292,791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(540,428,096)	(540,428,096)
IV. Hàng tồn kho	140		9,122,122,660	8,194,855,581
1. Hàng tồn kho	141	9	9,122,122,660	8,194,855,581
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,780,169,045	2,619,864,010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3,363,640	347,733,764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		440,316,818	1,754,022,544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22,198,579	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1,314,290,008	518,107,702
-				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		680,657,686,914	672,554,124,049
II. Tài sản cố định	220		501,701,325,927	497,150,653,421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	396,571,389,444	391,716,227,847
- Nguyên giá	222		1,041,954,089,970	1,013,858,932,515
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(645,382,700,526)	(622,142,704,668)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	100,560,170,987	100,560,170,987
- Nguyên giá	228		102,862,270,987	102,862,270,987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,302,100,000)	(2,302,100,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4,569,765,496	4,874,254,587
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		176,330,311,598	173,200,221,598
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	43,069,537,906	39,939,447,906
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	125,808,948,908	125,808,948,908
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	7,451,824,784	7,451,824,784
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,626,049,389	2,203,249,030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2,626,049,389	2,203,249,030
-				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		873,191,614,020	960,029,497,692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

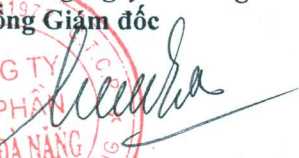
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Th minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
-				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		160,932,002,067	263,369,885,739
I. Nợ ngắn hạn	310		70,174,830,966	172,599,987,365
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	6,514,316,105	13,196,768,388
2. Phải trả người bán	312		10,699,090,489	37,666,910,644
3. Người mua trả tiền trước	313		251,262,588	169,576,757
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	5,529,133,487	5,720,591,784
5. Phải trả người lao động	315		18,052,228,221	31,598,327,301
6. Chi phí phải trả	316	21	5,825,888,938	718,728,856
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	5,912,923,099	45,931,506,834
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,389,988,039	37,597,576,801
II. Nợ dài hạn	330		90,757,171,101	90,769,898,374
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	90,757,171,101	90,757,171,101
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	12,727,273
-				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		712,259,611,953	696,659,611,953
I. Vốn chủ sở hữu	410		712,259,611,953	696,659,611,953
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	660,000,000,000	660,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	52,259,611,953	36,659,611,953
-				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		873,191,614,020	960,029,497,692

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2015	31/12/2014
-		
Ngoại tệ các loại (USD)	15,376.28	15,376.59

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I – Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý I/2015	Quý I/2014
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	102,907,002,691	105,514,654,882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	26,853,060
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	102,907,002,691	105,487,801,822
4. Giá vốn hàng bán	11	26	70,986,864,600	85,052,335,992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>31,920,138,091</u>	<u>20,435,465,830</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	524,244,406	779,376,565
7. Chi phí tài chính	22	28	603,498,906	837,194,261
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	24		65,500,839	46,740,978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,256,116,763	10,487,729,444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		<u>19,519,265,989</u>	<u>9,843,177,712</u>
11. Thu nhập khác	31	29	489,260,670	187,560,238
12. Chi phí khác	32	30	8,526,659	30,737,950
13. Lợi nhuận khác	40		<u>480,734,011</u>	<u>156,822,288</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>20,000,000,000</u>	<u>10,000,000,000</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4,400,000,000	2,200,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>15,600,000,000</u>	<u>7,800,000,000</u>

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT


Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu


Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I – Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,000,000,000	10,000,000,000
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	23,239,995,858	22,512,623,414
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,004,978,417)	(99,004,592)
- Chi phí lãi vay	06	603,498,906	837,194,261
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	42,838,516,347	33,250,813,083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,711,166,692	(13,863,648,690)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(927,267,079)	(844,438,272)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26,886,134,324)	13,421,188,993
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(78,430,235)	25,474,200
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,120,002,127)	(3,499,991,876)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,469,953,349)	(2,596,080,832)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(31,313,390,044)	(23,493,368,189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15,245,494,119)	2,399,948,417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(28,095,157,455)	(152,589,091)
Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(25,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,052,267,385	1,525,655,894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26,042,890,070)	(24,126,933,197)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42,300,000,000	15,115,979,234
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48,982,452,283)	(21,165,389,297)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,682,452,283)	(6,049,410,063)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47,970,836,472)	(27,776,394,843)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101,648,827,546	113,546,202,168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53,677,991,074	85,769,807,325

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; hỗ trợ, lai dắt tàu biển; vận chuyển, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
 - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
 - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	521,920,282	277,125,800
Tiền gửi ngân hàng	5,703,767,943	7,638,992,700
Cộng	<u>6,225,688,225</u>	<u>7,916,118,500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	47,452,302,849	93,732,709,046
Cộng	47,452,302,849	93,732,709,046

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	66,874,209,732	120,494,784,142
Cộng	66,874,209,732	120,494,784,142

8. Các khoản phải thu khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu về thuế TNCN	57,833,578	437,603,343
Lãi dự thu	411,943,625	1,985,961,270
Phải thu cán bộ công nhân viên	444,865,678	381,184,968
Cổ tức được chia	100,000,000	100,000,000
Phải thu về đền bù giải tỏa Cảng Sông Hàn	260,000	260,000
Phải thu khác	41,453,491	216,283,210
Cộng	1,056,356,372	3,121,292,791

9. Hàng tồn kho

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	6,066,110,878	5,352,125,520
Công cụ dụng cụ	2,901,019,814	2,803,767,956
Hàng hóa	154,991,968	38,962,105
Cộng	9,122,122,660	8,194,855,581

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí bảo hiểm	-	104,701,396
Chi phí mua và cài đặt phần mềm	-	38,734,080
Chi phí trả trước khác	-	204,298,288
Chi phí GPRS	3.363.640	-
Cộng	3.363.640	347,733,764

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tạm ứng	1,314,290,008	518,107,702
Cộng	1,314,290,008	518,107,702

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	580,816,795,471	320,211,549,192	100,770,165,057	9,590,923,083	2,469,499,712	1,013,858,932,515
Mua sắm/XDCB hoàn thành	121,756,364	27,118,855,636	854,545,455			28,095,157,455
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	580,938,551,835	347,330,404,828	101,624,710,512	9,590,923,083	2,469,499,712	1,041,954,089,970
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	326,758,348,730	216,049,908,423	69,530,904,900	7,761,019,916	2,042,522,699	622,142,704,668
Khấu hao trong kỳ	11,464,748,463	8,010,078,292	3,484,207,498	73,750,104	207,211,501	23,239,995,858
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	338,223,097,193	224,059,986,715	73,015,112,398	7,834,770,020	2,249,734,200	645,382,700,526
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	254,058,446,741	104,161,640,769	31,239,260,157	1,829,903,167	426,977,013	391,716,227,847
Tại ngày cuối kỳ	242,715,454,642	123,270,418,113	28,609,598,114	1,756,153,063	219,765,512	396,571,389,444

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
Mua trong năm			
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	100,560,170,987	0	100,560,170,987
Tại ngày cuối kỳ	100,560,170,987	0	100,560,170,987

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,569,765,496	4,569,765,496
Khảo sát lập hồ sơ di dời điện chiếu sáng, trạm cân	0	24,298,182
Mua sắm tài sản cố định	0	29,090,909
Dự án đầu tư cầu RTG	0	251,100,000
Cộng	4,569,765,496	4,874,254,587

15. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	43,069,537,906	39,939,447,906
- Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	20,160,845,345	17,030,755,345
- Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	5,340,083,156	5,340,083,156
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	17,568,609,405	17,568,609,405
Cộng	43,069,537,906	39,939,447,906

(*) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/03/2015. Đồng thời, Báo cáo tài chính tại các công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và không trích lập dự phòng.

Ngày 06/01/2015 Công ty mua thêm phần cổ phiếu do Cty CP Logistics tăng bổ sung vốn điều lệ theo tỷ lệ sở hữu tương ứng với số lượng: 313.009 cổ phiếu với giá: 10.000 đồng/CP.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Dịch vụ dầu khí Sơn Trà	125,808,948,908	125,808,948,908
Cộng	125,808,948,908	125,808,948,908

(**) Cổ phiếu của này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/03/2015. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

17. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam (i)	2,187,490,784	2,187,490,784
Ngân hàng TMCP Hàng hải (190.658 CP) (ii)	1,764,334,000	1,764,334,000
Trường CĐ nghề Hàng hải Vinalines (350.000 CP)	3,500,000,000	3,500,000,000
Cộng	7,451,824,784	7,451,824,784

(i) Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/03/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	973,154,917	1,002,406,917
Giá trị lợi thế kinh doanh	1,080,757,902	1,200,842,113
Tra cứu văn bản pháp luật	538,166	-
Phí bảo hiểm	510,199,995	-
Phí cài đặt phần mềm	13,198,279	-
Phí sử dụng đường bộ	48,200,130	-
Cộng	2,626,049,389	2,203,249,030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ ngắn hạn

		31/03/2015		31/12/2014
		VNĐ		VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả		5,279,616,105		10,727,296,388
- Ngân hàng PT Đà Nẵng	30.011.460 #	5,279,616,105	60,022,921 #	10,727,296,388
Bộ GTVT (thuế XNK) (*)		1,234,700,000		2,469,472,000
Cộng		6,514,316,105		13,196,768,388

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,400,000,000	3,469,953,349
Thuế thu nhập cá nhân	-	2,179,266,912
Thuế nhà đất	1,129,133,487	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	71,371,523
Cộng	5,529,133,487	5,720,591,784

21. Chi phí phải trả

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	202,225,635	718,728,856
Trích trước chi phí SCL	5,623,663,303	0
Cộng	5,825,888,938	718,728,856

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	264,141,506	156,947,137
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	1,110,658,955	1,040,650,535
Phải trả về cổ phần hoá	621	38,359,004,455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,538,122,017	6,374,904,707
- Tiền hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho NLĐ	1,643,258,085	3,555,424,210
- Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1,597,938,600	1,597,938,600
- Phải trả khác	1,296,925,332	1,221,541,897
Cộng	5,912,923,099	45,931,506,834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ dài hạn

		31/03/2015		31/12/2014
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng	480,183,366 #	85,818,371,101	480,183,366 #	85,818,371,101
Bộ GTVT (thuế XNK) (*)		4,938,800,000		4,938,800,000
Cộng		90,757,171,101		90,757,171,101

(*) Hợp đồng vay vốn JBIC số 67/HĐTDNN ngày 24/9/2002 với Ngân Hàng Phát triển Đà Nẵng cho dự án mở rộng cảng Tiên Sa Đà Nẵng giai đoạn 1999-2004, tổng mức vốn vay 1.781 triệu Yên Nhật (JPY) cộng 0,1% trên giá trị rút vốn, lãi suất vay 2% /năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Đây là khoản tiền thuế nhập khẩu đối với phần mua sắm thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay OECF của Nhật Bản cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng thông qua hợp đồng cho vay lại số 05/2000/UQ/BTC-TCĐN ngày 15/08/2000. Ngày 25/01/2014, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 1071/BGTVT-TC về việc yêu cầu báo cáo khả năng tài chính và đề xuất phương án thu hồi thuế nhập khẩu gói thầu số 3 – Dự án Cảng Tiên Sa Đà Nẵng, theo đó Bộ Giao thông vận tải quyết định áp dụng cơ chế Công ty nhận vay lại đối với phần chi phí trả thuế nhập khẩu, lãi suất vay 0%/năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 3 năm.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 31/12/2014	660,000,000,000	-	-	-	36,659,611,953
Tăng trong kỳ					15,600,000,000
Số dư tại 31/03/2015	<u>660,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>52,259,611,953</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	495,000,000,000	627,224,000,000
Các cổ đông khác	165,000,000,000	32,776,000,000
Cộng	660,000,000,000	660,000,000,000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	36,659,611,953	0
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,600,000,000	36,643,350,914
Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước (*)	-	0
Phân phối lợi nhuận (**)	-	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52,259,611,953	36,643,350,914

25. Doanh thu

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Tổng doanh thu	102,907,002,691	105,514,654,882
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102,907,002,691	105,514,654,882
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	26,853,060
- Chiết khấu thương mại	0	26,853,060
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102,907,002,691	105,487,801,822

26. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	70,986,864,600	85,052,335,992
Cộng	70,986,864,600	85,052,335,992

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính	524,244,406	779,376,565
Cộng	524,244,406	779,376,565

28. Chi phí tài chính

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Chi phí tài chính	603,498,906	837,194,261
Cộng	603,498,906	837,194,261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Thu nhập khác	489,260,670	187,560,238
Cộng	489,260,670	187,560,238

30. Chi phí khác

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Chi phí khác	8,526,659	30,737,950
Cộng	8,526,659	30,737,950

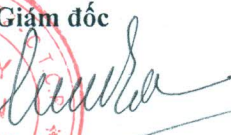
31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,000,000,000	10,000,000,000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,400,000,000	2,200,000,000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,600,000,000	7,800,000,000

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2015 VNĐ	Quý I/2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,698,276,250	7,565,233,068
Chi phí nhân công	27,686,504,351	35,939,061,746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,239,995,858	22,512,623,414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,793,583,048	1,157,477,812
Chi phí bằng tiền khác	12,818,751,171	28,412,410,374
Cộng	83,237,110,678	95,586,806,414

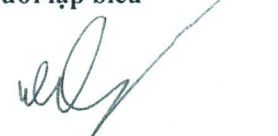
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 05 năm 2015


TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT


Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu


Trần Phước Khương